

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 222/2023/DS-PT

Ngày 21/8/2023

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phạm Văn Hợp, bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 117/TBTL-TA ngày 26/6/2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2665/2023/QĐ-PT ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền lập ngày 15/5/2023 tại Văn phòng C3, thành phố Q là ông Nguyễn Ngọc B; địa chỉ: phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là bà Nguyễn Thị N; địa chỉ thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là Luật sư Trịnh Văn H (theo Quyết định cử Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng số 211/QĐ-TGPL ngày 07/7/2022 của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q), có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 1977, vắng;

3.3. Chị Võ Thị N1, sinh năm 1981, vắng;

Cùng địa chỉ: Công ty TNHH S1, Lô B, đường số C, Khu công nghiệp T, phường T, quận B, TP ., .

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành L1 và chị Võ Thị N1 là bà Nguyễn Thị N, có mặt.

3.4. Anh Nguyễn T1, sinh năm 1972 và chị Phạm Thị M, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3.5. Ông Nguyễn X, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 là chị Phạm Thị T3, sinh năm 1987; cư trú tại: tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.*

3.6. Ông Nguyễn T4, sinh năm 1971 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn T4, bà Lê Thị H1 là bà Phạm Thị T3, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.*

3.7. Anh Võ M1, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ M1 là bà Nguyễn Thị N, có mặt.*

3.8. Ông Bùi T5, sinh năm 1950;

3.9. Anh Bùi P, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.10. Anh Bùi Bích N2, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.11. Chị Bùi Thị B1, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm T, thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.12. Chị Bùi Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.13. Chị Bùi Thị D1, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.14. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3.15. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3.16. Ông Phạm R; *người đại diện theo ủy quyền của ông* Phạm R là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951; cùng địa chỉ: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3.17. Ông Võ N3; *người đại diện theo ủy quyền của ông* Võ N3 là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cha mẹ đẻ của ông T là cụ Nguyễn Đ (chết năm 1996) và cụ Bùi Thị C (chết năm 2008) sinh được 7 người con gồm: ông Nguyễn H2 (chết năm 1974), bà Nguyễn Thị Á (chết 2012), bà Nguyễn Thị L sinh năm 1951, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị N sinh năm 1961, ông Nguyễn X sinh năm 1968 và ông Nguyễn T4 sinh năm 1971.

Khoảng năm 1974 cụ Đ, cụ C khai hoang sử dụng đất (đo đạc hiện nay có diện tích 3.099m²) tại Vũng nước Bà Lào, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có tư cận Đông giáp đất của bà Võ Thị V1 và bà Nguyễn Thị H3, Nam giáp đất ông Nguyễn B2, Tây giáp đất ông Bùi Văn N4, Bắc giáp đất ông Bùi Minh N5; thời gian đầu hai Cụ trồng khoai lang, sau năm 1994 do đất xấu hai Cụ trồng dương liễu để giữ đất tránh lấn chiếm. Việc cụ Đ, cụ C khai hoang, sử dụng diện tích đất trên được nhiều hộ dân sống liền kề như bà Võ Thị V1, bà Nguyễn Thị H3, ông Bùi Văn N4, ông Bùi Minh N5, ông Nguyễn Văn C1...vv biết, xác nhận. Theo bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2013 thì phần đất tại Vũng nước Bà Lào, xã B, huyện B do cha mẹ ông T để lại nay biến động thành các thửa đất trồng cây lâu năm gồm:

+ Thửa đất số 1172, tờ bản đồ 19 diện tích 409m² được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 cho vợ chồng chị Võ Thị N1, anh Nguyễn Thành L1 (chị N1 là con gái bà Nguyễn Thị N, được bà N cho thửa đất này);

+ Thửa đất số 1173, tờ bản đồ 19 diện tích 159m² được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 cho vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 (ông Nguyễn X là em ruột bà Nguyễn Thị N, được bà N cho thửa đất này);

+ Thửa đất số 1174, tờ bản đồ 19 diện tích 223m² được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 cho vợ chồng ông

Nguyễn T4, bà Lê Thị H1 (ông Nguyễn T4 là em ruột bà Nguyễn Thị N, được bà N cho thừa đất này);

+ Thừa đất số 1156, tờ bản đồ 19 diện tích 758m² do anh Võ M1 (con trai bà Nguyễn Thị N, được bà N cho thừa đất này) quản lý, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Thừa đất số 1193, tờ bản đồ 19 diện tích 694m² được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 22/6/2016 cho vợ chồng chị Phạm Thị M, anh Nguyễn T1 (chị M là con gái bà Nguyễn Thị L, được bà L cho thừa đất này);

+ Một phần đất chưa có số hiệu thừa đất, diện tích 856m² (trong đó bà N quản lý 556m²; bà L quản lý 300m²).

Khoảng năm 2004, Nhà nước mở đường ven biển, lúc này cụ Đ đã chết nhưng cụ C vẫn kê khai tên cụ Nguyễn Đ tại Ủy ban nhân dân xã B để nhận bồi thường; đường ven biển đi giữa chia thừa đất thành hai phần thường gọi là phần phía Đ1 và phần phía Tây. Thời gian năm 2006 lợi dụng lúc các anh em trai của ông T thường xuyên đi biển nên bà L, bà N trồng thêm cây trên đất của cha mẹ, đến năm 2015, 2016 bà L, bà N tự ý đi kê khai, làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình và tặng cho những người khác đối với các thửa 1172, 1173, 1174, 1156, 1193 cùng tờ bản đồ 19, hiện còn lại khu đất diện tích 856m² chưa có số hiệu thừa đất do bà L, bà N sử dụng chung. Khi kê khai và làm thủ tục năm 2015, 2016 thì bà L, bà N tự ý chia cho vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 thửa đất số 1173, chia cho vợ chồng ông Nguyễn T4, bà Lê Thị H1 thửa đất số 1174. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T4 và ông X báo tin cho ông T, ông T hỏi thì bà L, bà N cho rằng hai Bà là chị lớn trong gia đình nên có toàn quyền quyết định.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại theo pháp luật đối với các thửa đất số 1172, 1173, 1174, 1156, 1193 và 856m² đất chưa có số hiệu thừa do bà N, bà L sử dụng chung, thuộc tờ bản đồ số 19, thôn C, xã B, huyện B; yêu cầu chia thành 7 kỷ phần cho 7 người thừa kế, mỗi kỷ phần 442,7m² đất, ông T yêu cầu được nhận thừa đất số 1193 và thanh toán chênh lệch kỷ phần; yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện B đã cấp liên quan đến các thửa đất yêu cầu chia thừa kế.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:* Cha là cụ Nguyễn Đ (chết năm 1996) và mẹ là cụ Bùi Thị C (chết năm 2008) có 10 người con gồm: ông Nguyễn H2 (chết 1974), bà Nguyễn Thị Á (chết 2012), bà Nguyễn Thị L sinh năm 1951, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị N sinh năm 1961, ông Nguyễn X sinh năm 1968, ông Nguyễn T4 sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị H3 (chết lúc nhỏ), ông Nguyễn K (chết lúc nhỏ) và 1 con chết lúc mới sinh không rõ họ tên. Nguồn gốc các thửa đất 1193, 1174 thuộc tờ bản đồ số 19, thôn C, xã B, huyện B do vợ chồng bà L khai hoang năm 1975, còn diện tích đất 856m² tờ bản đồ số 19 do vợ chồng bà L và vợ chồng em ruột là bà Nguyễn Thị N cùng khai hoang, cùng sử dụng. Từ khi khai hoang, gia đình bà L sử dụng ổn định, liên tục

không có tranh chấp, năm 2015 vợ chồng bà cho vợ chồng con gái là Phạm Thị M và Nguyễn T1 01 phần đất khai hoang và chị M, anh T1 sau đó đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1193; cho vợ chồng ông Nguyễn T4, bà Lê Thị H1 một phần đất, sau đó vợ chồng ông T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1174; còn diện tích 856m² vợ chồng bà L và vợ chồng bà N đang sử dụng. Nay, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì đất ông T yêu cầu chia thừa kế không phải là đất của cha mẹ để lại mà do vợ chồng bà L khai hoang, sản xuất ổn định, liên tục không ai tranh chấp.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:* Nguồn gốc các thửa đất số 1172, 1173, 1156, tờ bản đồ 19 do vợ chồng bà N khai hoang sử dụng từ năm 1978, còn diện tích 856m² đất cũng thuộc tờ bản đồ 19 do vợ chồng bà N và vợ chồng bà L cùng khai hoang, sử dụng chung. Sau khi khai hoang, vợ chồng bà N sản xuất ổn định, liên tục không có tranh chấp, năm 2006 vợ chồng bà N cho con là Võ Mệnh 01 phần đất khai hoang. Năm 2015, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng bà N cho vợ chồng con gái Võ Thị N1, Nguyễn Thành L1 01 phần đất nay là thửa số 1172; cho vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 một phần đất nay là thửa 1173; nay, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn T4, bà Lê Thị H1 trình bày:* Thống nhất với trình bày và yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ như yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và đồng ý gộp thửa đất số 1174, tờ bản đồ 19 mà Ông Bà đã được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BQ 090464 ngày 05/7/2016 vào chia thừa kế vì đây là đất cha mẹ để lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Thống nhất với trình bày và yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ như yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và đồng ý gộp thửa đất thửa đất 1173, tờ bản đồ 19 diện tích 159m² mà Ông Bà đã được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 vào chia thừa kế vì đây là đất cha mẹ để lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, ông Bùi T5, anh Bùi P, anh Bùi Bích N2, chị Bùi Thị B1, chị Bùi Thị D, chị Bùi Thị D1 (các con của ông Nguyễn H2 và bà Nguyễn Thị Á* thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà N, bà L1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng chị Võ Thị N1, anh Nguyễn Thành L1 (chị N1 là con gái bà Nguyễn Thị N)* thống nhất với trình bày và đề nghị của bà N, Anh Chị được bà N cho thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 19 đã được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 và đã xây tường gạch cao 1,5m bao quanh thửa đất và đổ khoảng 20 xe đất nâng nền giá 250.000 đồng/xe, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T thì yêu cầu thanh toán trị giá tài sản trên đất cho vợ chồng Anh C2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Võ M1 (anh M1 là con trai bà Nguyễn Thị N) thống nhất với trình bày và đề nghị của bà Nguyễn Thị N, Anh được bà N cho thừa đất số 1156, hiện Anh đang làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2016, Anh có đưa bà N 30 triệu đồng để xây tường rào cao 2m bao quanh thửa đất, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T thì yêu cầu thanh toán trị giá tài sản trên đất cho A.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng chị Phạm Thị M, Nguyễn T1 (chị M là con gái bà Nguyễn Thị L) thống nhất với trình bày và đề nghị của bà L, vợ chồng Chị được bà L cho thừa đất 1193, năm 2017 vợ chồng Chị xây dựng tường gạch cao 2m bao quanh trị giá 20 triệu đồng và quá trình sử dụng đổ khoảng 25, 26 xe đất, giá 250.000 đồng/xe, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T thì yêu cầu thanh toán trị giá tài sản trên đất, tiền đổ đất nâng nền cho vợ chồng C2.*

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/4/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 20 và khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T gồm các yêu cầu:

1.2. Yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất: Thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 19, diện tích 409m² (đo đạc thực tế là 432,9m²) xã B, UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị N1 và ông Nguyễn Thành L1 ngày 05/7/2016; thửa đất số 1173, tờ bản đồ số 19, diện tích 159m² (đo đạc thực tế là 162,2m²) xã B, UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị T2 ngày 05/7/2016; Thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 19, diện tích 223m² (đo đạc thực tế là 175,6m²) xã B, UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn T4 và bà Lê Thị H1 ngày 05/7/2016; thửa đất số 1156, tờ bản đồ số 19, diện tích 758m² (đo đạc thực tế là 794,9m²) xã B do ông Võ M1 canh tác, sản xuất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 19 diện tích 694m² (đo đạc thực tế là 694,0m²) xã B, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn T1 và bà Phạm Thị M vào ngày 22/6/2016; Phần diện tích 856m² (đo đạc thực tế là 861m²), tờ bản đồ số 19 được chỉnh lý thành các thửa 1656, 1657, 1658, 1659 tờ bản đồ số 19, hiện nay các bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng.

1.2. Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện B đã cấp cho các thửa đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 090462 được UBND huyện B cấp ngày 05/7/2016 cho bà Võ Thị N1 và ông Nguyễn Thành L1 thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 19, diện tích 409m² (đo đạc thực tế là 432,9m²) xã B, huyện B.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 090463, được UBND huyện B cấp ngày 05/7/2016 cho ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị T2 thửa đất số 1173, tờ bản đồ số 19, diện tích 159m² (đo đạc thực tế là 162,2m²) xã B, huyện B.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 090464, được UBND huyện B cấp ngày 05/7/2016 cho ông Nguyễn T4 và bà Lê Thị H1 thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 19, diện tích 223m² (đo đạc thực tế là 175,6m²), xã B, huyện B.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 076844, được UBND huyện B cấp ngày 22/6/2016 cho ông Nguyễn T1 và bà Phạm Thị M thửa đất số 1193, tờ bản đồ số 19 diện tích 694m² (đo đạc thực tế là 694,0m²), xã B, huyện B.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 23.400.000đ, ông Nguyễn Văn T phải chịu, đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí, nên miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

- Ngày 15/5/2023, ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông T giữ nguyên kháng cáo.

- Bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung:

Các đương sự trong vụ án đều là con của vợ chồng cụ Nguyễn Đ, cụ Bùi Thị C, ông T khởi kiện yêu cầu chia đất mà theo ông T là đất cụ Đ, cụ C tạo lập để lại nhưng bị 2 chị gái là bà N và bà L1 tự ý kê khai sử dụng, tự ý tặng cho. Có cơ sở để xác định diện tích đất ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là di sản của vợ chồng cụ Đ, cụ C và điều này được chính ông Nguyễn T4 và ông Nguyễn X (là 2 con của vợ chồng cụ Đ, cụ C) thừa nhận và đồng ý nhập chung 2 thửa đất mà 2 Ông được bà N, bà L1 chia, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Mặt khác, trong vụ án này

ông T là Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất của cụ Đ, cụ C để lại mà Bị đơn là bà N và bà L1 tự ý kê khai sử dụng hoặc tự ý tặng cho, còn trong vụ án tiếp theo đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý số 61/TB-TLVA ngày 16/12/2022 thì bà N và bà L1 là Nguyên đơn lại khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất cụ Đ, cụ C để lại cùng khu vực Vũng nước Bà L3 mà Bị đơn là ông T tự ý kê khai, sử dụng. Vì các lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết sơ thẩm lại nếu đủ điều kiện thì nhập chung vào với vụ án mà Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý số 61/TB-TLVA ngày 16/12/2022 để giải quyết khách quan, toàn diện, triệt để trong cùng vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ việc hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa và quan điểm của Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Vợ chồng cụ Nguyễn Đ (chết năm 1996) và cụ Bùi Thị C (chết năm 2008) không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 10 con chung gồm: ông Nguyễn H2 (chết năm 1974) có vợ là Bùi Thị Đ2 và các con là Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Á (sinh năm 1956, chết năm 2012) có chồng là Bùi T5 các con là Bùi Bích N2, Bùi P, Bùi Thị B1, Bùi Thị D, Bùi Thị D1; bà Nguyễn Thị L sinh năm 1951; ông Nguyễn Văn T sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị N sinh năm 1961; ông Nguyễn X sinh năm 1968; ông Nguyễn T4 sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H3 (chết lúc nhỏ); ông Nguyễn K (chết lúc nhỏ) và một người chết lúc mới sinh, các đương sự không nhớ họ tên.

[2] Ông Nguyễn Văn T khởi kiện trình bày khoảng năm 1974 cụ Đ, cụ C khai hoang, sử dụng diện tích đất (đo hiện nay là 3.099m²) tại Vũng nước Bà Lào, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có tứ cận Đông giáp đất của bà Võ Thị V1 và bà Nguyễn Thị H3, Nam giáp đất ông Nguyễn B2, Tây giáp đất ông Bùi Văn N4, Bắc giáp đất ông Bùi Minh N5; thời gian đầu cụ Đ, cụ C trồng lang, sau năm 1994 do đất xấu nên trồng dương liễu để giữ đất tránh lấn chiếm. Việc cụ Đ, cụ C khai hoang, sử dụng diện tích đất trên được những người dân trong thôn, có đất liền kề tại Vũng nước Bà L3 biết, xác nhận. Khoảng năm 2004, Nhà nước mở đường ven biển lúc này cụ Đ đã chết, cụ C vẫn kê khai tên cụ Nguyễn Đ tại Ủy ban nhân dân xã B để nhận bồi thường, đường ven biển đi giữa chia thừa đất thành hai phần thường gọi là phần phía Đ1 và phần phía Tây. Thời gian năm 2006 lợi dụng lúc các anh em trai của ông T thường xuyên đi biển nên bà L, bà N trồng thêm cây trên đất của cha mẹ, đến năm 2015, 2016 bà L, bà N tự ý kê khai, làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình và tặng cho những người khác đối với các thửa đất số 1172, 1173, 1174, 1156, 1193, hiện còn lại diện tích đất 856m² chưa có số hiệu thửa đất do bà L, bà N sử dụng

chung, nên nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất nêu trên theo pháp luật.

[3] Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N cho rằng các thửa đất mà ông T yêu cầu chia thừa kế không phải do cha mẹ tạo lập để lại mà là đất do vợ chồng bà L và vợ chồng bà N khai hoang (bà L khai mình khai hoang năm 1975, bà N khai mình khai hoang năm 1978). Bà L khai năm 2015 khi Nhà nước thông báo kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nên bà L cho vợ chồng ông Nguyễn T4 (ông T4 là em ruột bà L) một phần đất và vợ chồng ông T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1174 ngày 05/7/2016, cho vợ chồng chị Phạm Thị M, anh Nguyễn T1 (chị M là con đẻ của bà L) một phần đất và vợ chồng chị M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1193 ngày 22/6/2016, phần còn lại đang quản lý sử dụng. Bà N khai năm 2006 bà N cho con trai là Võ M1 một phần đất nay là thửa 1156 chưa được cấp Giấy chứng nhận; năm 2015 cho vợ chồng con gái Võ Thị N1, Nguyễn Thành L1 (chị N1 là con gái bà L1) một phần đất và vợ chồng chị N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 1172 ngày 05/7/2016; cho vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị T2 (ông Nguyễn X là em ruột bà N) một phần đất, vợ chồng ông Nguyễn X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1173 ngày 05/7/2016, phần còn lại đang quản lý sử dụng.

[4] Xét, thửa đất số 1173 diện tích 159m² (đo thực tế 162,2m²) được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 05/7/2016 cho vợ chồng ông Nguyễn X mà bà N cho rằng đây là một phần diện tích đất vợ chồng bà N khai hoang năm 1978, năm 2015 cho ông Nguyễn X thì hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện tại ***Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** ông Nguyễn X khai “*nguồn gốc đất do cha mẹ để lại năm 1991 sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay*” được UBND xã B tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư và xác nhận ngày 20/11/2015 và nay vợ chồng ông Nguyễn X thừa nhận nguồn gốc thửa đất này do cha mẹ tạo lập để lại và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Xét, thửa đất 1174, tờ bản đồ số 19, diện tích 223m² (đo thực tế 175,6m²) được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/7/2016 cho vợ chồng ông Nguyễn T4 mà bà L1 cho rằng đây là một phần diện tích đất vợ chồng bà L1 khai hoang năm 1975, năm 2015 cho ông Nguyễn T4 thì hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện tại ***Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** ông Nguyễn T4 khai “*nguồn gốc đất do cha mẹ để lại năm 1995 sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay*”, được UBND xã B tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư và xác nhận ngày 20/11/2015 và nay vợ chồng ông Nguyễn T4 thừa nhận nguồn gốc thửa đất này do cha mẹ tạo lập để lại và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

[5] Xét, các đương sự trong vụ án đều là con vợ chồng cụ Nguyễn Đ, cụ Bùi Thị C nên việc bà Nguyễn Thị L sinh năm 1951, cho rằng mình tự khai hoang riêng khu đất năm 1975 (lúc này bà L 24 tuổi), còn bà Nguyễn Thị L4 sinh năm 1961 cho rằng mình tự khai hoang riêng khu đất năm 1978 (lúc này bà N 17

tuổi), trong khi lúc đó bà L và bà N đều đang sống cùng cha mẹ (cụ Nguyễn Đ chết năm 1996, cụ Bùi Thị C chết năm 2008) là điều không phù hợp với thực tế. Mặt khác, nhiều người làm chứng là người cao tuổi, sống tại xã B đều xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp do vợ chồng cụ Nguyễn Đ, Bùi Thị C khai hoang, sử dụng trồng lang, cụ thể: Người làm chứng là ông Bùi Minh N5 sinh năm 1962 ở thôn C, xã B, huyện B xác nhận “*thửa đất ở tại Vũng nước Bà Lào là thửa đất của ông bà Nguyễn Đ và Bùi Thị C khai hoang canh tác năm 1978 là đúng sự thật*” (bút lục 07). Người làm chứng là ông Bùi Văn N4 sinh năm 1969 ở xã B, huyện B xác nhận “*lô đất ngay Vũng nước Bà L3 là của ông Nguyễn Đ và bà Bùi Thị C đã canh tác từ năm 1978 là đúng sự thật*” (bút lục 08). Người làm chứng là bà Võ Thị V1 sinh năm 1963, quê quán thôn C, xã B, huyện B xác nhận “*miếng đất ở Vũng nước Bà L3 là của ông Nguyễn Đ và bà Bùi Thị C là đúng sự thật*” (bút lục 09). Người làm chứng là bà Nguyễn Thị H3 sinh năm 1963, quê quán thôn C, xã B, huyện B xác nhận “*miếng đất ở Vũng nước Bà L3 là của ông Nguyễn Đ và bà Bùi Thị C là đúng sự thật*” (bút lục 10). Tại Đơn yêu cầu xin xác nhận của ông Nguyễn Văn T (bút lục 11,12), người làm chứng là cụ Võ Đình N6 sinh năm 1938 ở thôn C, xã B, huyện B xác nhận trình bày của ông Nguyễn Văn T rằng đất tranh chấp tại Vũng nước Bà Lào của cụ Nguyễn Đ và cụ Bùi Thị C là đúng sự thật “*vì đất của tôi khai hoang ở cách đất của ông Nguyễn Đ cách 100m tôi và ông Nguyễn Đ cùng đi làm chung một con đường và lúc đó cây cối rậm rạp không phải như ngày nay, vì ông Đ3 ủi phá và đổ đất, đổ nền nên mới dễ nhầm, nên ai cũng lên cắm cọc dành đất*”, người làm chứng là ông Nguyễn Văn C1 66 tuổi ở thôn C, xã B, huyện B xác nhận “*Tôi đã khai hoang vỡ hóa đất để trồng lang tại Vũng nước Bà L3 thì cậu tôi là ông Nguyễn Đ cùng vỡ hoang đất để trồng lang. Sau khi ông Đ3 mở đường thì cắt ngang miếng đất của cậu tôi thành hai phần thì chị N7 và chị L lên tự ý đo đất làm sổ*”. Người làm chứng là ông Nguyễn Văn C1 sinh năm 1953, địa chỉ thôn C, xã B, huyện B xác nhận về đất có tranh chấp giữa ông T với bà L, bà N như sau: “*Tôi có thửa đất khai hoang trên khu vực Vũng nước Bà Lào. Vợ chồng tôi thường xuyên gặp vợ chồng ông Đ, bà C trồng hoa màu trên khu vực đất này. Đất của ông Đ, bà C khai hoang trước đây rập ranh với đất của bà Đặng Thị T6...Năm 2004 Nhà nước có dự án mở đường từ Ông S ra bãi tắm C, thửa đất của vợ chồng ông Đ được chia ra thành 2 phần nằm 2 bên con đường*” (bút lục 537). Cụ Đặng Thị T6 sinh năm 1927 ở thôn C, xã B, huyện B xác nhận “*Tôi là công dân sinh sống lâu năm tại thôn C từ trước đến nay, có đất khai hoang nằm trong khu vực Vũng nước Bà Lào nên tôi biết về đất tranh chấp giữa ông T và bà L, bà N như sau: Tôi có thửa đất khai hoang giáp thửa đất của ông Nguyễn Đ và bà Bùi Thị C nên tôi biết rõ nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn Đ và bà Bùi Thị C. Vào năm 2004, Nhà nước có dự án mở đường từ Ông S ra bãi tắm C, thửa đất của vợ chồng ông Đ được chia ra thành 2 phần nằm 2 bên con đường*” (bút lục 539). Hơn nữa, vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý vụ án số 07/TB-TLVA ngày 18/02/2022 giữa Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T khởi kiện đối với Bị đơn là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia thừa kế đất của cụ Đ, cụ C do bà L, bà N kê khai sử dụng, cho con và cho 2 em là ông Nguyễn X và ông

Nguyễn T4 sử dụng, trong khi tại Thông báo thụ lý vụ án số 61/TB-TLVA ngày 16/12/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thông báo thụ lý vụ án giữa Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N với Bị đơn là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T7 và ông Nguyễn X, yêu cầu chia thừa kế đất của cha mẹ do ông T, ông T7 và ông X kê khai sử dụng cũng tại khu vực Vũng nước Bà Lào, xã B, huyện B.

[6] Từ các tài liệu, chứng cứ viện dẫn và phân tích tại các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy có đủ cơ sở xác định các thửa đất do bà L, bà N kê khai sử dụng, đồng thời cho con và cho 2 em là ông Nguyễn X và ông Nguyễn T7 sử dụng nằm ở khu vực Vũng nước Bà Lào mà ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này là đất do vợ chồng cụ Nguyễn Đ, cụ Bùi Thị C khai hoang, sử dụng chết để lại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T là không đúng pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm không thể thu thập chứng cứ để giải quyết chia thừa kế như yêu cầu khởi kiện của ông T nên cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét nhập chung vào vụ án chia thừa kế đã thụ lý tại Thông báo thụ lý vụ án số 61/TB-TLVA ngày 16/12/2022 để giải quyết chung trong cùng vụ án mới có cơ sở để chia di sản bằng hiện vật cho các đương sự theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, xử: hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T đã có Đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét cho miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (kèm hồ sơ để giải quyết lại vụ án);
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân